

# **CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI: ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM TRONG NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ TOÀN CẦU**

**Nguyễn Minh Đức<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Phương Thảo<sup>1\*</sup>**

*Ngày nhận bài: 15/07/2025*

*Ngày nhận bản sửa: 22/08/2025*

*Ngày duyệt đăng: 12/09/2025*

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục trên cơ sở dữ liệu Scopus để đánh giá vai trò của Việt Nam trong lĩnh vực Hệ thống Thông tin Quản lý (HTTTQL) giai đoạn 2007-2024. Kết quả cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng ấn phẩm, trích dẫn, và hợp tác quốc tế, với đóng góp nổi bật từ các trường như Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Công nghệ TP.HCM. Các nghiên cứu tập trung vào chủ đề quản lý chuỗi cung ứng và hài lòng khách hàng, phản ánh sự phù hợp với nhu cầu kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào một số tổ chức và cá nhân dẫn đầu, cùng phân bố hợp tác quốc tế chưa đồng đều, là thách thức cần khắc phục. Nghiên cứu đề xuất tăng cường hợp tác đa quốc gia, hỗ trợ tổ chức nhỏ, và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) và chuỗi khối (blockchain). Kết quả này không chỉ làm rõ vị thế của Việt Nam trên bản đồ nghiên cứu toàn cầu mà còn định hướng chiến lược phát triển lĩnh vực HTTTQL trong tương lai.

**Từ khóa:** Hệ thống Thông tin Quản lý; Phân tích trắc lượng thư mục; Việt Nam.

## **1. Đặt vấn đề**

HTTTQL đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp, và cơ quan chính phủ trên toàn cầu. Trong bối cảnh kỷ nguyên số hóa và hội nhập quốc tế, HTTTQL đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu trọng điểm, nơi các nhà khoa học không ngừng tìm kiếm các giải pháp cải tiến để tối ưu hóa quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh và ứng phó với những thách thức trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng (Laudon & Laudon, 2004).

Tại Việt Nam, sự phát triển của HTTTQL không chỉ đáp ứng nhu cầu nội tại mà còn là động lực thúc đẩy hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước ngày càng tham gia sâu hơn vào các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng HTTTQL. Điều này thể hiện qua sự gia tăng đáng kể về số lượng ấn phẩm khoa học và mức độ hợp tác quốc tế trong những năm gần đây. Tuy nhiên, nghiên cứu về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong lĩnh vực HTTTQL vẫn còn hạn chế, đặc

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, \*Tác giả liên hệ: [npthao1989@hce.edu.vn](mailto:npthao1989@hce.edu.vn)

biệt là dưới góc độ phân tích trắc lượng thư mục (PTTLM), khiến các khía cạnh quan trọng về mức độ ảnh hưởng và xu hướng nghiên cứu chưa được làm sáng tỏ.

Nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về sự phát triển của HTTTQL tại Việt Nam, nghiên cứu này tập trung vào việc trả lời các câu hỏi sau: (i) Xu hướng nghiên cứu HTTTQL tại Việt Nam trong giai đoạn 2007–2024 được thể hiện như thế nào về số lượng ấn phẩm, mức độ trích dẫn và chủ đề nghiên cứu? (ii) Những tổ chức, học giả và quan hệ hợp tác học thuật nào đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu HTTTQL tại Việt Nam? (iii) Những định hướng phát triển nào có thể nâng cao vị thế của Việt Nam trong nghiên cứu HTTTQL trên phạm vi toàn cầu?

Nghiên cứu này nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về sự phát triển của lĩnh vực HTTTQL tại Việt Nam thông qua PTTLM các ấn phẩm mà tác giả có cơ quan công tác tại Việt Nam. Bằng cách sử dụng dữ liệu từ Scopus và áp dụng các phương pháp phân tích mạng lưới, nghiên cứu không chỉ đánh giá hiệu quả nghiên cứu mà còn xác định các xu hướng chính, các cụm nghiên cứu nổi bật, và tiềm năng hợp tác trong tương lai. Qua đó, nghiên cứu này góp phần làm rõ vị trí của Việt Nam trên bản đồ nghiên cứu HTTTQL toàn cầu, đồng thời đề xuất các định hướng chiến lược nhằm thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực trong giai đoạn tiếp theo.

## **2. Các nghiên cứu liên quan**

Các nghiên cứu quốc tế về HTTTQL đã tập trung vào việc hiểu rõ các yếu tố quyết định sự thành công và hiệu quả của HTTTQL trong môi trường kinh doanh đa dạng. Petter và c.s. (2013) đã xây dựng một mô hình đo lường sự thành công của HTTTQL với các yếu tố cốt lõi như chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống và sự hài lòng của người dùng. Nghiên cứu của họ nhấn mạnh rằng để một HTTTQL thành công, cần có sự kết hợp hài hòa giữa chất lượng thông tin và mức độ hài lòng của người dùng, đồng thời xác định rõ vai trò của HTTTQL trong chiến lược quản trị của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, phương pháp PTTLM đã được sử dụng để đánh giá và nhận diện các xu hướng trong nghiên cứu HTTTQL. Özköse và c.s. (2023) đã áp dụng kỹ thuật mô hình chủ đề trong PTTLM để xác định các chủ đề nghiên cứu chính trong lĩnh vực HTTTQL. Bài báo sử dụng các công cụ phân tích chủ đề và mạng lưới từ khóa để cung cấp cái nhìn toàn diện về các xu hướng nghiên cứu hiện tại, cũng như các lĩnh vực đang thu hút sự quan tâm. Phương pháp này giúp các nhà nghiên cứu HTTTQL định hướng cho công việc của họ, đồng thời thúc đẩy nghiên cứu các chủ đề mới và nhận diện khoảng trống trong lĩnh vực này.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về HTTTQL vẫn còn khá mới mẻ, nhưng đã có những bước tiến đáng kể trong thời gian gần đây. Sang (2021) đã thực hiện một nghiên cứu trắc lượng thư mục để đánh giá các xu hướng trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh tại Việt Nam, qua đó xác định các chủ đề chính và những lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm. Nghiên cứu cho thấy các lĩnh vực nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế, chính sách tài chính, và quản lý doanh nghiệp. Đồng thời, tác giả cũng chỉ

ra tiềm năng mở rộng nghiên cứu về các ứng dụng của HTTTQL trong các lĩnh vực khác nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong nước.

Tuy nhiên, theo sự tìm hiểu của nhóm tác giả, chưa có nghiên cứu nào sử dụng PTTLTM để khám phá toàn diện lĩnh vực HTTTQL tại Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này hướng đến việc lấp đầy khoảng trống đó, bằng cách áp dụng phương pháp trắc lượng thư mục để đánh giá và làm rõ đóng góp của Việt Nam trong nghiên cứu HTTTQL trên bản đồ khoa học toàn cầu.

### **3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Nguồn dữ liệu**

Nghiên cứu này tập trung PTTLTM các ấn phẩm thuộc lĩnh vực HTTTQL có tác giả làm việc tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ Scopus nhờ phạm vi bao phủ rộng, hệ thống trích dẫn đáng tin cậy và khả năng xuất dữ liệu hiệu quả, vượt trội so với các nguồn như Web of Science, Google Scholar hay Dimensions. Scopus đặc biệt phù hợp cho phân tích trắc lượng nhờ khả năng theo dõi trích dẫn chính xác và hỗ trợ định dạng dữ liệu phù hợp với các công cụ xử lý. Truy vấn tìm kiếm sử dụng cú pháp SUBJTERMS(1404) để xác định lĩnh vực HTTTQL và AFFILCOUNTRY(Vietnam) để lọc theo cơ quan tác giả. Dữ liệu thu được từ năm 2007 đến 2024 (truy cập ngày 01/11/2024), cung cấp cái nhìn toàn diện về đóng góp của Việt Nam trong nghiên cứu HTTTQL toàn cầu.

#### **3.2. Sàng lọc dữ liệu**

Sau khi truy xuất các ấn phẩm ban đầu, một quy trình sàng lọc nhiều bước đã được thực hiện để đảm bảo bộ dữ liệu chỉ bao gồm các ấn phẩm có liên quan và chất lượng cao. Cụ thể, quá trình sàng lọc bao gồm các bước sau: (i) *Truy xuất ban đầu*: Tìm kiếm ban đầu trả về 1040 ấn phẩm từ cơ sở dữ liệu Scopus. (ii) *Lọc ngôn ngữ*: Các ấn phẩm không phải tiếng Anh đã bị loại bỏ, nhưng do tất cả đều bằng tiếng Anh, nên không có ấn phẩm nào bị loại ở bước này. (iii) *Loại trừ loại tài liệu*: Các loại ấn phẩm phi nghiên cứu, chẳng hạn như bài xã luận, đánh giá hội nghị, ghi chú đã bị xóa bỏ. Sau bước này, bộ dữ liệu còn 1037 ấn phẩm. (iv) *Xác thực siêu dữ liệu*: Cuối cùng, các ấn phẩm có siêu dữ liệu thiếu hoặc không đầy đủ đã bị loại bỏ để đảm bảo tính chính xác và nhất quán. Cụ thể, những ấn phẩm bị loại gồm các trường hợp thiếu thông tin tác giả, tổ chức, năm xuất bản, tên tạp chí/hội nghị, hoặc gặp lỗi định dạng nghiêm trọng. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra, không có ấn phẩm nào bị loại, nên tổng số ấn phẩm được sử dụng cho phân tích là 1037. Trước khi được xử lý, tập dữ liệu đã được xem xét thủ công để sửa thông tin bị thiếu hoặc lỗi chính tả hiện có, đảm bảo rằng phân tích sẽ tạo ra kết quả chính xác.

#### **3.3. Các công cụ và quy trình phân tích dữ liệu**

PTTLTM được thực hiện với Python là công cụ chính, hỗ trợ bởi các thư viện mạnh mẽ để xử lý và trực quan hóa dữ liệu, đảm bảo tính chính xác và hiệu quả trong phân tích. Cụ thể, Pandas được sử dụng để làm sạch, xử lý và thao tác dữ liệu, đảm bảo tập dữ liệu

đầy đủ, chính xác và sẵn sàng cho các bước phân tích tiếp theo; Matplotlib được sử dụng để tạo ra các trực quan hóa như xu hướng xuất bản, phân bố trích dẫn và các chỉ số liên quan, giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về dữ liệu. Trong nghiên cứu này, phần mềm Gephi được sử dụng để trực quan hóa mạng lưới đồng tác giả và từ khóa, qua đó làm nổi bật sự kết nối giữa các nhà nghiên cứu và xu hướng chủ đề chính trong lĩnh vực HTTTQL. Thuật toán bố cục ForceAtlas2 được áp dụng để sắp xếp các nút dựa trên lực hút – đẩy, giúp các nút liên kết mạnh tạo thành cụm, còn các nút ít liên quan sẽ tách rời.

Phân tích trong nghiên cứu này được triển khai qua ba bước chính. Trước tiên, phân tích mô tả tập trung tổng hợp các đặc điểm cơ bản của tập dữ liệu như tổng số ấn phẩm, loại tài liệu, số trích dẫn và xu hướng theo thời gian, nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về sự phát triển và tầm ảnh hưởng của nghiên cứu HTTTQL tại Việt Nam. Tiếp theo, phân tích trích dẫn và đồng tác giả giúp xác định các tổ chức, cá nhân, tạp chí và hội thảo có ảnh hưởng lớn, đồng thời làm rõ mô hình hợp tác nghiên cứu giữa các học giả và tổ chức thông qua mạng lưới đồng tác giả. Cuối cùng, phân tích từ khóa được thực hiện bằng cách xây dựng mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa, nhằm khám phá các chủ đề nghiên cứu chính và xu hướng đang nổi, qua đó làm nổi bật các lĩnh vực trọng tâm trong HTTTQL.

#### **4. Kết quả phân tích**

##### **4.1. Thông tin thống kê chung và xu hướng xuất bản**

Bảng 1 cung cấp tổng quan về tập dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này. Nội dung được nhóm theo thông tin chung, nội dung ấn phẩm, tác giả và sự hợp tác nghiên cứu. Tập dữ liệu bao gồm các ấn phẩm thuộc lĩnh vực HTTTQL trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2024, được thu thập từ 99 nguồn dữ liệu, bao gồm các tạp chí, kỷ yếu hội nghị và các loại hình tài liệu học thuật khác. Tổng cộng, tập dữ liệu có 1,037 ấn phẩm với 13,662 trích dẫn, đạt trung bình 13.2 trích dẫn trên mỗi ấn phẩm, phản ánh mức độ ảnh hưởng đáng kể của các nghiên cứu trong lĩnh vực này.

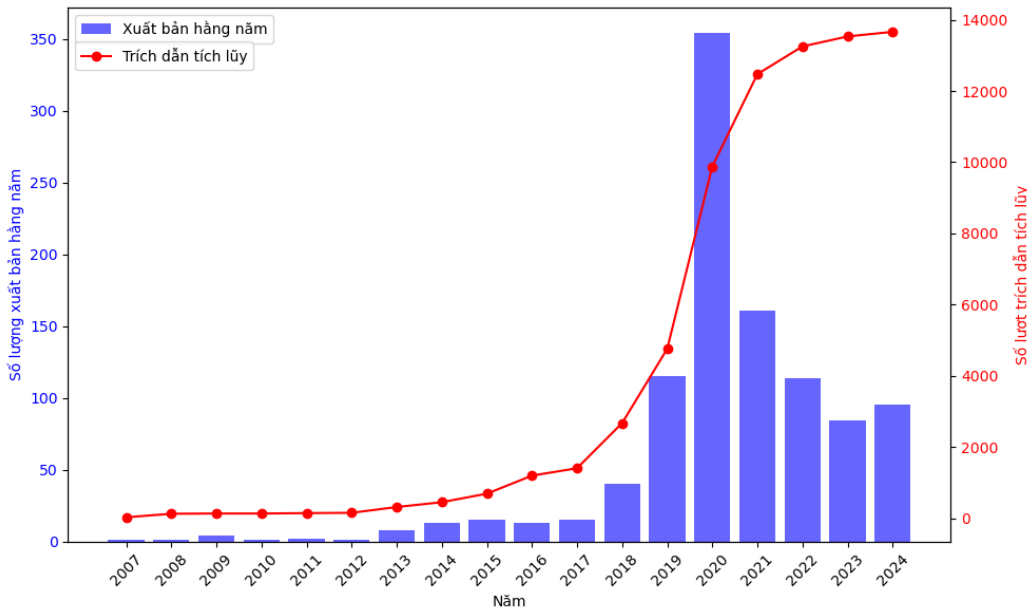
Tổng số từ khóa trích xuất là 4,963, trong đó có 1,029 từ khóa riêng biệt, phản ánh phạm vi nghiên cứu rộng và đa dạng trong lĩnh vực HTTTQL. Về tác giả, có 2,329 người tham gia, trong đó 98 tác giả nghiên cứu một mình, 2,274 tác giả hợp tác, và 43 tác giả thực hiện cả hai loại ấn phẩm. Trung bình, mỗi ấn phẩm có 2.2 tác giả, trong khi mỗi tác giả trung bình tham gia vào 0.4 ấn phẩm, cho thấy xu hướng hợp tác cao và sự đóng góp nổi bật của một số tác giả. Dữ liệu này cung cấp cái nhìn tổng quan về đặc điểm hợp tác và phạm vi nghiên cứu, giúp đánh giá xu hướng và mức độ hợp tác trong cộng đồng học thuật.

Để hiểu rõ hơn về xu hướng xuất bản của lĩnh vực này tại Việt Nam, Hình 1 minh họa sự phát triển theo thời gian của số lượng xuất bản hàng năm và số lượng trích dẫn tích lũy trong lĩnh vực HTTTQL. Các cột màu xanh biểu diễn số lượng ấn phẩm hàng năm, trong khi đường màu đỏ biểu diễn tổng số trích dẫn tích lũy theo thời gian.

**Bảng 1. Tổng quan về tập dữ liệu**

| Nội dung                                          | Kết quả     |
|---------------------------------------------------|-------------|
| <i>Thông tin chung</i>                            |             |
| Giai đoạn                                         | 2007 - 2024 |
| Số lượng nguồn dữ liệu (tạp chí, kỷ yếu, ...)     | 99          |
| Tổng số ấn phẩm                                   | 1,037       |
| Số lượng trích dẫn trung bình trên mỗi ấn phẩm    | 13.2        |
| Tổng số trích dẫn                                 | 13,662      |
| <i>Thông tin về nội dung ấn phẩm</i>              |             |
| Tổng số từ khóa                                   | 4,963       |
| Tổng số từ khóa riêng biệt                        | 1,029       |
| <i>Thông tin về tác giả</i>                       |             |
| Tổng số tác giả                                   | 2,329       |
| Số lượng tác giả với ấn phẩm một tác giả          | 98          |
| Số lượng tác giả với ấn phẩm nhiều tác giả        | 2,274       |
| Số lượng tác giả với ấn phẩm một và nhiều tác giả | 43          |
| <i>Thông tin về sự hợp tác của các tác giả</i>    |             |
| Số lượng ấn phẩm có một tác giả                   | 138         |
| Số lượng ấn phẩm trên mỗi tác giả                 | 0.4         |
| Số lượng tác giả trên mỗi ấn phẩm                 | 2.2         |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*



**Hình 1. Sự gia tăng của các ấn phẩm hàng năm và số trích dẫn tích lũy của các ấn phẩm**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

Cụ thể, giai đoạn từ 2007 đến 2013 chứng kiến số lượng xuất bản hàng năm và trích dẫn tích lũy tăng chậm. Từ năm 2014, số lượng xuất bản bắt đầu tăng đáng kể, đạt đỉnh vào năm 2020 với hơn 350 ấn phẩm, sau đó giảm rõ rệt nhưng vẫn duy trì ở mức cao từ năm 2021 đến 2024. Số lượng trích dẫn tích lũy có xu hướng tăng mạnh từ năm 2016, đồng bộ với sự gia tăng xuất bản, đạt mức tiệm cận 14,000 vào năm 2024. Biểu đồ này phản ánh sự phát triển nổi bật và tầm ảnh hưởng gia tăng của lĩnh vực HTTTQL trong thời gian gần đây.

#### 4.2. Những nhân tố đóng góp chính: Tổ chức và học giả tiêu biểu

##### 4.2.1. Các tổ chức dẫn đầu

Bảng 2 liệt kê 5 tổ chức tại Việt Nam với số lượng ấn phẩm và trích dẫn nổi bật trong lĩnh vực nghiên cứu HTTTQL. Dữ liệu bao gồm số lượng và tỷ lệ phần trăm của ấn phẩm cùng với số lượng và thứ hạng trích dẫn từ mỗi tổ chức.

**Bảng 2. Năm tổ chức tại Việt Nam với số lượng ấn phẩm và trích dẫn nổi bật trong nghiên cứu HTTTQL**

| Hạng | Tổ chức                            | Quốc gia | Ấn phẩm  |       | Trích dẫn |       |
|------|------------------------------------|----------|----------|-------|-----------|-------|
|      |                                    |          | Số lượng | %     | Số lượng  | %     |
| 1    | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân    | Việt Nam | 128      | 12.34 | 1386 (#2) | 10.14 |
| 2    | Trường Đại học Mở TP. HCM          | Việt Nam | 72       | 6.94  | 797 (#7)  | 5.83  |
| 3    | Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM | Việt Nam | 66       | 6.36  | 722 (#8)  | 5.28  |
| 4    | Trường Đại học Tôn Đức Thắng       | Việt Nam | 58       | 5.59  | 1014 (#4) | 7.42  |
| 5    | Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM   | Việt Nam | 55       | 5.3   | 497 (#14) | 3.64  |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân dẫn đầu với 128 ấn phẩm (12.34%) và 1,386 trích dẫn (10.14%), xếp #2 về trích dẫn. Theo sau là Trường Đại học Mở TP.HCM (72 ấn phẩm, 6.94%) và Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM (66 ấn phẩm, 6.36%), lần lượt xếp #7 và #8 về trích dẫn. Dù các trường như Đại học Tôn Đức Thắng và Đại học Ngân hàng TP. HCM có dưới 60 ấn phẩm, nhưng vẫn cho thấy sự tham gia tích cực. Dữ liệu nhấn mạnh sự đóng góp đa dạng của các tổ chức Việt Nam trong nghiên cứu HTTTQL.

##### 4.2.2. Các học giả hàng đầu

Bảng 3 liệt kê 5 tác giả hàng đầu trong nghiên cứu HTTTQL tại Việt Nam, với thông tin về số lượng ấn phẩm (AP), số lượt trích dẫn (TD), và tỷ lệ trích dẫn trên mỗi ấn phẩm (TL). Tác giả dẫn đầu là Jermisittiparsert Kittisak (30 ấn phẩm, 517 trích dẫn), tiếp theo là Fujita, Hamido (19 ấn phẩm, 1,131 trích dẫn) và các tác giả khác như Tran Manh Dung, Vo Bay, và Nguyen Quyen Le Hoang Thuy To với mức đóng góp đáng kể. Thông tin cũng bao gồm năm công bố đầu tiên và cuối cùng của từng tác giả.

### **4.3. Các nguồn nổi bật và nghiên cứu có sức ảnh hưởng lớn**

#### **4.3.1. Tạp chí và kỷ yếu hội thảo nổi bật**

Bảng 4 liệt kê 5 tạp chí hàng đầu trong lĩnh vực HTTTQL có các tác giả thuộc cơ quan công tác tại Việt Nam. Tạp chí Journal of Asian Finance, Economics and Business dẫn đầu với 393 ấn phẩm và 4,974 lượt trích dẫn. Tiếp theo là Knowledge-Based Systems (94 ấn phẩm, 3,931 trích dẫn, Q1) và Uncertain Supply Chain Management (79 ấn phẩm, 566 trích dẫn, Q2). Các tạp chí còn lại gồm Quality - Access to Success và International Journal of Supply Chain Management, phản ánh mức độ công bố và tác động trong lĩnh vực. Nguồn: *Tác giả tổng hợp*.

Bảng 5 liệt kê 5 kỷ yếu hội thảo hàng đầu trong lĩnh vực HTTTQL, nơi các tác giả tại Việt Nam đóng góp đáng kể. Dẫn đầu là Lecture Notes in Business Information Processing (Springer Verlag) với 10 bài báo và 23 trích dẫn, tỷ lệ trích dẫn trung bình 2.3. ACM IMCOM 2015 - Proceedings và Lecture Notes in Information Systems and Organisation lần lượt đứng thứ hai và ba, với tỷ lệ trích dẫn trung bình là 2.71 và 1.8. Hội thảo ICCSEA 2020 và IEEE SCC 2021 nổi bật với tỷ lệ trích dẫn trung bình cao, đạt 18.0 và 12.0, phản ánh sự ảnh hưởng đáng kể trong cộng đồng học thuật. Nguồn: *Tác giả tổng hợp*.

Bảng 5 cho thấy vai trò quan trọng của các hội thảo uy tín trong việc thúc đẩy nghiên cứu HTTTQL và nâng cao vị thế của các tác giả tại Việt Nam.

#### **4.3.2. Các nghiên cứu có mức ảnh hưởng lớn**

Nguồn: *Tác giả tổng hợp*.

Bảng 6 liệt kê 5 nghiên cứu nổi bật trong lĩnh vực HTTTQL với tác giả từ Việt Nam, được xếp hạng dựa trên số lượng trích dẫn. Các bài viết đều thuộc loại ấn phẩm đăng trên tạp chí, với nguồn dữ liệu chủ yếu từ Knowledge-Based Systems và International Journal of Information Management, những tạp chí có tầm ảnh hưởng cao trong lĩnh vực này. Đứng đầu danh sách là bài báo “Online social media fatigue and psychological wellbeing – A study of compulsive use, fear of missing out, fatigue, anxiety and depression” của Dhir và c.s. (2018), được đăng trên International Journal of Information Management, đạt 577 lượt trích dẫn. Tiếp theo là bài viết của Nguyen và c.s. (2021), với 280 lượt trích dẫn. Các bài còn lại từ Knowledge-Based Systems như bài của Zhao và c.s. (2021) và Hu và c.s. (2021) cũng có số lượng trích dẫn đáng kể, lần lượt là 264 và 246. Hầu hết các nghiên cứu tập trung vào các chủ đề tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, tối ưu hóa đàn kiến, học sâu, và các phương pháp xử lý dữ liệu phức tạp. Nguồn: *Tác giả tổng hợp*.

Bảng 6 không chỉ thể hiện sự đóng góp khoa học đáng chú ý của các tác giả Việt Nam mà còn cho thấy sự quan tâm mạnh mẽ từ cộng đồng học thuật quốc tế đối với các lĩnh vực nghiên cứu này.



**Bảng 3. Năm tác giả hàng đầu trong nghiên cứu HTTTQL tại Việt Nam**

| Hạng | Tên tác giả                       | Địa chỉ liên hệ                     | Năm của<br>ấn phẩm<br>đầu tiên | Năm của ấn<br>phẩm cuối<br>cùng | AP | TD        | TL              |
|------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----|-----------|-----------------|
| 1    | Jermstittiparsert,<br>Kittisak    | Trường Đại học Tôn Đức Thắng        | 2018                           | 2019                            | 30 | 517 (#9)  | 17.23<br>(#450) |
| 2    | Fujita, Hamido                    | Trường Đại học Công nghệ TP.<br>HCM | 2019                           | 2023                            | 19 | 1131 (#1) | 59.53<br>(#103) |
| 3    | Tran, Manh Dung                   | Trường Đại học Kinh tế Quốc<br>dân  | 2019                           | 2023                            | 18 | 231 (#27) | 12.83<br>(#643) |
| 4    | Vo, Bay                           | Trường Đại học Công nghệ TP.<br>HCM | 2013                           | 2024                            | 16 | 319 (#12) | 19.94<br>(#398) |
| 5    | Nguyen, Quyen Le<br>Hoang Thuy To | Trường Đại học Mở TP. HCM           | 2020                           | 2022                            | 15 | 122 (#69) | 8.13 (#886)     |

AP: Số lượng ấn phẩm công bố; TD: Số lượt trích dẫn; TL: Tỷ lệ trích dẫn (số lượt trích dẫn trên mỗi ấn phẩm).

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

**Bảng 4. Năm tạp chí hàng đầu trong lĩnh vực HTTTQL với các tác giả có cơ quan công tác tại Việt Nam**

| Hạng | Tên tạp chí                                      | Nhà xuất bản                                     | Bậc<br>phân vị | AP  | TD         | TL          |
|------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|-----|------------|-------------|
| 1    | Journal of Asian Finance, Economics and Business | Korea Distribution Science Association           | -              | 393 | 4,974 (#1) | 12.66 (#16) |
| 2    | Knowledge-Based Systems                          | Elsevier B.V.                                    | Q1             | 94  | 3,931 (#2) | 41.82 (#2)  |
| 3    | Uncertain Supply Chain Management                | Growing Science                                  | Q2             | 79  | 566 (#4)   | 7.16 (#31)  |
| 4    | Quality - Access to Success                      | Societatea Romana Pentru Asigurarea<br>Calitatii | Q4             | 53  | 71 (#18)   | 1.34 (#61)  |
| 5    | International Journal of Supply Chain Management | ExcelingTech                                     | -              | 50  | 548 (#5)   | 10.96 (#22) |

Bậc phân vị được phân loại theo SCImago Journal & Country Rank (<https://www.scimagojr.com/>), truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2024.

AP: Số lượng ấn phẩm công bố; TD: Số lượt trích dẫn; TL: Tỷ lệ trích dẫn (số lượt trích dẫn trên mỗi ấn phẩm).

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

**Bảng 5. Năm kỷ yếu hội thảo hàng đầu trong lĩnh vực HTTTQL với các tác giả có cơ quan công tác tại Việt Nam**

| Hạng | Tên kỷ yếu hội thảo                                                                                                              | Nhà xuất bản                            | TD | TC      | CR         |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----|---------|------------|
| 1    | Lecture Notes in Business Information Processing                                                                                 | Springer Verlag                         | 10 | 23 (#2) | 2.3 (#7)   |
| 2    | ACM IMCOM 2015 - Proceedings                                                                                                     | -                                       | 7  | 19 (#3) | 2.71 (#6)  |
| 3    | Lecture Notes in Information Systems and Organisation                                                                            | Springer International<br>Publishing AG | 5  | 9 (#5)  | 1.8 (#9)   |
| 4    | Proceedings of the International Conference on Intellectual Capital,<br>Knowledge Management and Organisational Learning, ICICKM | -                                       | 3  | 2 (#9)  | 0.67 (#12) |
| 5    | 2020 International Conference on Computer Science, Engineering and<br>Applications, ICCSEA 2020                                  | IEEE                                    | 2  | 36 (#1) | 18.0 (#1)  |

AP: Số lượng ấn phẩm công bố; TD: Số lượt trích dẫn; TL: Tỷ lệ trích dẫn (số lượt trích dẫn trên mỗi ấn phẩm).

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

**Bảng 6. Năm nghiên cứu HTTTQL nổi bật với tác giả từ Việt Nam**

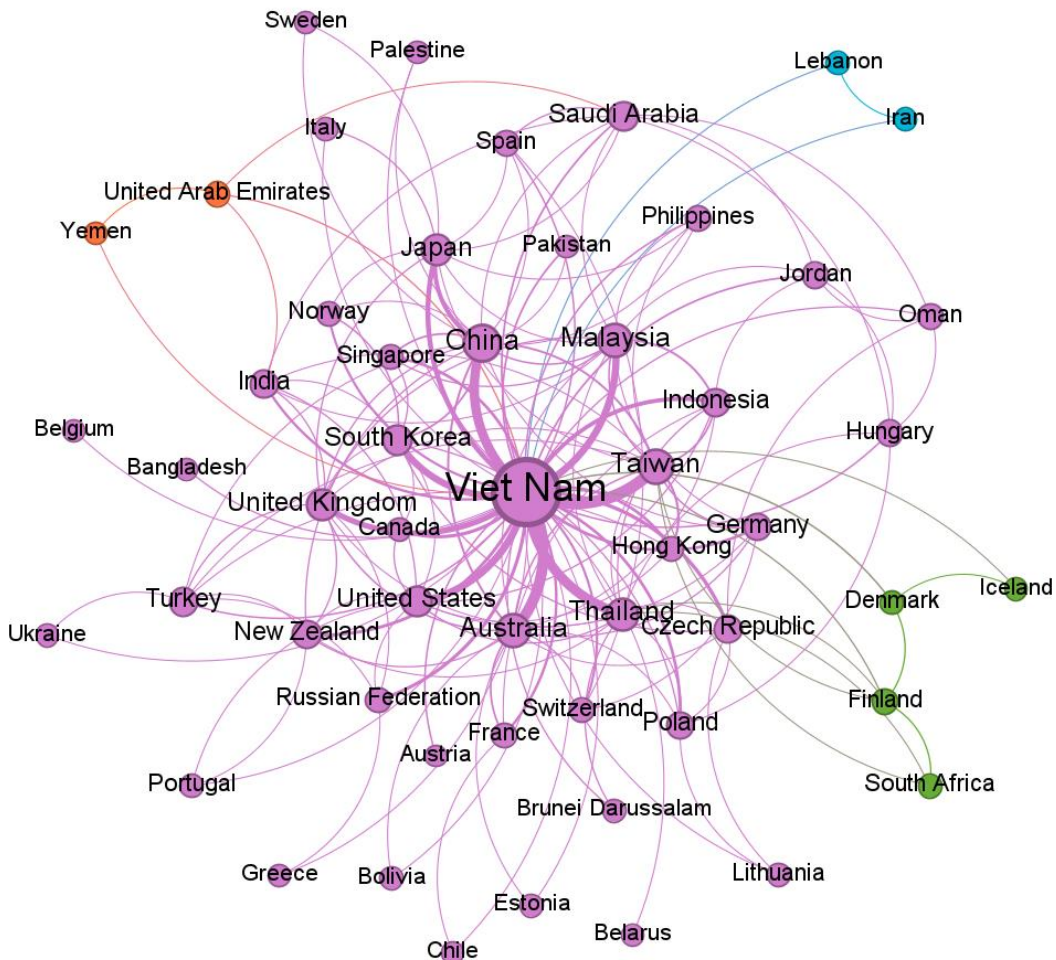
| Hạng | Tiêu đề                                                                                                                                   | Loại ấn phẩm          | Nguồn (tạp chí, hội nghị)                       | Trích dẫn              | Số lượt trích dẫn |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| 1    | Online social media fatigue and psychological wellbeing – A study of compulsive use, fear of missing out, fatigue, anxiety and depression | Bài viết đăng tạp chí | International Journal of Information Management | (Dhir và c.s., 2018)   | 577               |
| 2    | Forecasting and Anomaly Detection approaches using LSTM and LSTM Autoencoder techniques with the applications in supply chain management  | Bài viết đăng tạp chí | International Journal of Information Management | (Nguyen và c.s., 2021) | 280               |
| 3    | Chaotic random spare ant colony optimization for multi-threshold image segmentation of 2D Kapur entropy                                   | Bài viết đăng tạp chí | Knowledge-Based Systems                         | (Zhao và c.s., 2021)   | 264               |
| 4    | Orthogonal learning covariance matrix for defects of grey wolf optimizer: Insights, balance, diversity, and feature selection             | Bài viết đăng tạp chí | Knowledge-Based Systems                         | (Hu và c.s., 2021)     | 246               |
| 5    | Evolutionary biogeography-based whale optimization methods with communication structure: Towards measuring the balance                    | Bài viết đăng tạp chí | Knowledge-Based Systems                         | (Tu và c.s., 2021)     | 185               |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

#### 4.4. Phân tích mạng lưới hợp tác

##### 4.4.1. Hợp tác quốc tế giữa các quốc gia

Hình 2 thể hiện biểu đồ mạng lưới mô tả mối quan hệ hợp tác nghiên cứu giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong lĩnh vực HTTTQL. Việt Nam, do giới hạn nghiên cứu chỉ xét các tác giả có cơ quan công tác tại Việt Nam, hiển nhiên đóng vai trò là nút trung tâm của mạng lưới. Điều này là dễ đoán và phản ánh tập trung tự nhiên của dữ liệu.



**Hình 2. Mạng lưới hợp tác nghiên cứu quốc tế trong lĩnh vực HTTTQL với tác giả có cơ quan công tác tại Việt Nam**

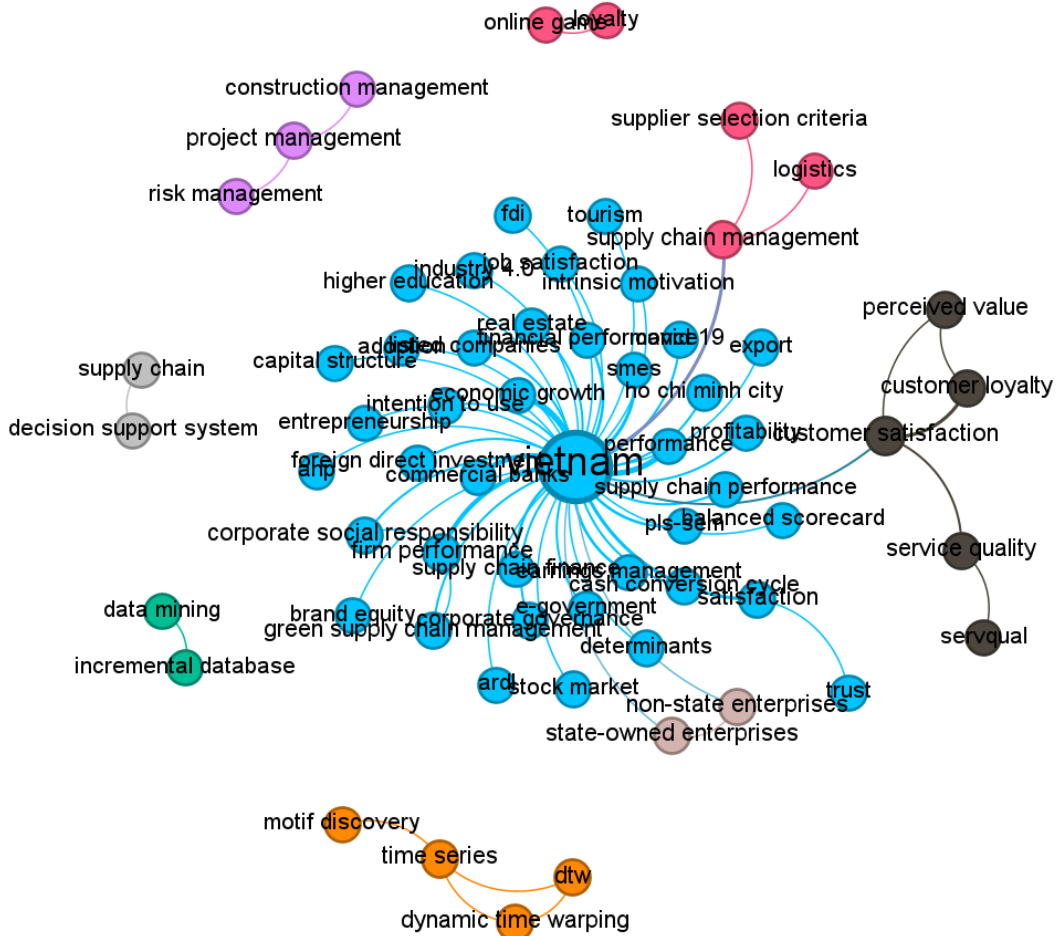
*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

Các đường nối thể hiện mối quan hệ hợp tác, với độ dày đại diện tần suất hợp tác qua số lượng đồng tác giả hoặc bài báo chung. Việt Nam có kết nối mạnh với Hoa Kỳ, Trung Quốc, Úc, Hàn Quốc, Đài Loan, và các nước Đông Nam Á như Malaysia, Thái Lan, Indonesia. Màu sắc nút biểu thị các nhóm hợp tác, ví dụ nhóm màu tím xoay quanh Việt Nam và châu Á, còn nhóm xanh lá đại diện Bắc Âu. Biểu đồ phản ánh vai trò trung



#### 4.5. Phân tích mạng lưới từ khóa

Hình 4 thể hiện mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa trong tập dữ liệu. Đáng chú ý, các cặp từ khóa đồng xuất hiện dưới 2 lần đã bị loại bỏ để tập trung vào các mối quan hệ trọng tâm hơn.



**Hình 4. Mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

Cụm từ khóa chính gồm hai cụm lớn: cụm xanh dương tập trung vào quản lý chuỗi cung ứng (supply chain management), trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (corporate social responsibility), và tăng trưởng kinh tế (economic growth), phản ánh các chủ đề phổ biến trong bối cảnh kinh tế và quản trị tại Việt Nam; cụm màu nâu nhấn mạnh hài lòng khách hàng (customer satisfaction), lòng trung thành của khách hàng (customer loyalty), và chất lượng dịch vụ (service quality), thể hiện sự chú trọng đến quản lý trải nghiệm khách hàng. Các cụm nhỏ và chuyên sâu bao gồm cụm màu cam tập trung vào phân tích dữ liệu nâng cao như chuỗi thời gian (time series), cong vênh thời gian động (dynamic time warping), và khai phá mô típ (motif discovery), trong khi cụm xanh lục nhấn mạnh các khía cạnh

công nghệ thông tin như khai phá dữ liệu (data mining) và cơ sở dữ liệu gia tăng (incremental database). Mạng lưới trong Hình 4 làm rõ các ưu tiên nghiên cứu trong lĩnh vực HTTTQL tại Việt Nam, với trọng tâm là quản lý chuỗi cung ứng (supply chain management), dịch vụ khách hàng (service quality) và tiềm năng phát triển ở các lĩnh vực chuyên sâu hơn.

### **5. Thảo luận và kết luận**

Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn toàn diện về đóng góp của Việt Nam trong lĩnh vực HTTTQL, với sự nổi bật của các trường như Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Công nghệ TP.HCM về số lượng ấn phẩm và trích dẫn. Các học giả như Jermisittiparsert Kittisak và Fujita Hamido giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới hợp tác, góp phần nâng cao uy tín học thuật của tổ chức. Phân tích mạng lưới đồng tác giả và từ khóa cho thấy sự hợp tác mạnh với Hoa Kỳ, Trung Quốc và Úc, trong khi vẫn còn dư địa mở rộng sang các khu vực khác. Các chủ đề nghiên cứu phổ biến như quản lý chuỗi cung ứng và hài lòng khách hàng phản ánh sự gắn kết với nhu cầu thực tiễn.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn có một số giới hạn, như chỉ sử dụng cơ sở dữ liệu Scopus, chưa bao phủ toàn bộ các nguồn học thuật khác, và chủ yếu tập trung vào số lượng hơn là chất lượng nội dung. Trong tương lai, cần kết hợp thêm các nguồn dữ liệu khác, phân tích chuyên sâu về nội dung và ứng dụng AI để phát hiện xu hướng, từ đó hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển nghiên cứu HTTTQL tại Việt Nam hiệu quả và toàn diện hơn.

### **Lời cảm ơn**

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (đề tài DHKT2025-04-19). Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ quý báu từ nhà trường.

### **Tài liệu tham khảo**

- Dhir, A., Yossatorn, Y., Kaur, P., & Chen, S. (2018). Online social media fatigue and psychological wellbeing—A study of compulsive use, fear of missing out, fatigue, anxiety and depression. *International Journal of Information Management*, 40, 141–152. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2018.01.012>
- Hu, J., Chen, H., Heidari, A. A., Wang, M., Zhang, X., Chen, Y., & Pan, Z. (2021). Orthogonal learning covariance matrix for defects of grey wolf optimizer: Insights, balance, diversity, and feature selection. *Knowledge-Based Systems*, 213, 106684. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.knosys.2020.106684>
- Laudon, K. C., & Laudon, J. P. (2004). *Management information systems: Managing the digital firm*. Pearson Educación.
- Nguyen, H. D., Tran, K. P., Thomassey, S., & Hamad, M. (2021). Forecasting and Anomaly Detection approaches using LSTM and LSTM Autoencoder techniques with the applications in supply chain management. *International Journal of*

- Information Management*, 57, 102282.  
<https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2020.102282>
- Özköse, H., Ozyurt, O., & Ayaz, A. (2023). Management Information Systems Research: A Topic Modeling Based Bibliometric Analysis. *Journal of Computer Information Systems*, 63(5), 1166–1182. <https://doi.org/10.1080/08874417.2022.2132429>
- Petter, S., DeLone, W., & McLean, E. R. (2013). Information Systems Success: The Quest for the Independent Variables. *Journal of Management Information Systems*, 29(4), 7–62. <https://doi.org/10.2753/MIS0742-1222290401>
- Sang, N. M. (2021). The Bibliometric Analysis of Economics and Business Research Trends in Vietnam. *Revista Geintec-Gestao Inovacao E Tecnologias*, 11(4), 4519–4530.
- Tu, J., Chen, H., Liu, J., Heidari, A. A., Zhang, X., Wang, M., Ruby, R., & Pham, Q.-V. (2021). Evolutionary biogeography-based whale optimization methods with communication structure: Towards measuring the balance. *Knowledge-Based Systems*, 212, 106642. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.knosys.2020.106642>
- Zhao, D., Liu, L., Yu, F., Heidari, A. A., Wang, M., Liang, G., Muhammad, K., & Chen, H. (2021). Chaotic random spare ant colony optimization for multi-threshold image segmentation of 2D Kapur entropy. *Knowledge-Based Systems*, 216, 106510. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.knosys.2020.106510>

## TECHNOLOGY AND INNOVATION: VIETNAM’S CONTRIBUTIONS TO RESEARCH ON GLOBAL MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS

Nguyen Minh Duc, Nguyen Thi Phuong Thao

**Abstract.** This study employs bibliometric analysis using the Scopus database to assess Vietnam’s contributions to the field of Management Information Systems (MIS) from 2007 to 2024. The findings reveal significant growth in publications, citations, and international collaborations, with notable contributions from institutions such as the National Economics University and Ho Chi Minh City University of Technology. Research topics predominantly focus on supply chain management and customer satisfaction, reflecting alignment with economic and social needs. However, reliance on a few leading institutions and individuals, coupled with uneven international collaboration, presents challenges. The study suggests fostering multinational partnerships, supporting smaller organizations, and promoting the adoption of advanced technologies such as AI and blockchain. These findings not only clarify Vietnam’s position in the global research landscape but also provide strategic directions for the future development of the MIS field.

**Keywords:** Management Information Systems; Bibliometric Analysis; Vietnam



